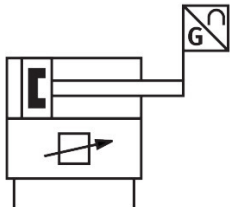
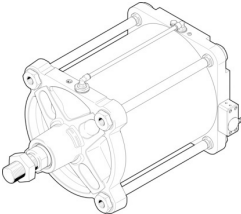


**Trục truyền động**  
**DFPI-320- -ND2P-C1V-NB3P-R-A**  
 Số bộ phận: 4591205

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                                         |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước bộ truyền động vị trí      | 320                                                                                             |
| Hành trình                            | 40 mm...990 mm                                                                                  |
| Ø pít tông                            | 320 mm                                                                                          |
| Dựa trên tiêu chuẩn                   | ISO 15552                                                                                       |
| Đệm                                   | không có đệm                                                                                    |
| Vị trí lắp đặt                        | bất kì                                                                                          |
| Nguyên tắc vận hành                   | tác động kép                                                                                    |
| Cấu trúc xây dựng                     | Pít tông<br>Cần piston<br>Thanh kéo<br>Thân vỏ xy lanh                                          |
| Phát hiện vị trí                      | tích hợp với encoder đo vị trí                                                                  |
| Nguyên tắc đo Hệ thống đo quãng đường | Biến trở                                                                                        |
| Chống phân cực                        | Cổng khởi tạo<br>cho điện áp hoạt động<br>cho giá trị định mức                                  |
| Áp suất vận hành                      | 0.3 MPA...0.8 MPA<br>3 bar...8 bar<br>43.5 psi...116 psi                                        |
| Áp suất làm việc danh nghĩa           | 0.6 MPA                                                                                         |
| Áp suất vận hành định mức             | 6 bar                                                                                           |
| định mức áp suất làm việc             | 87 psi                                                                                          |
| Đầu ra tương tự                       | 4 - 20 mA                                                                                       |
| Dải điện áp hoạt động DC              | 21.6 V...26.4 V                                                                                 |
| Tiêu thụ điện tối đa                  | 220 mA                                                                                          |
| Điện áp hoạt động danh định DC        | 24 V                                                                                            |
| Đầu vào giá trị định mức              | 4 mA...20 mA                                                                                    |
| Giấy phép                             | Dấu RCM                                                                                         |
| Dấu hiệu KC                           | KC-EMV                                                                                          |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)<br>theo chỉ thị RoHS của EU |

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                                                      |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                  | theo quy định UK cho EMV<br>theo quy định UK EX<br>theo các quy định UK RoHS                 |
| Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu        | EPL Dc (GB)<br>EPL Gc (GB)                                                                   |
| Chống cháy nổ                                          | Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 2 (UKEX)<br>Vùng 22 (ATEX)<br>Vùng 22 (UKEX)                           |
| Danh mục ATEX Khí                                      | II 3G                                                                                        |
| Danh mục ATEX Bụi                                      | II 3D                                                                                        |
| Loại chống cháy nổ Khí                                 | Ex ec IIC T4 X Gc                                                                            |
| Loại chống cháy nổ Bụi                                 | Ex tc IIIC T120°C X Dc                                                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài                   | -5°C ≤ Ta ≤ +50°C                                                                            |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                         |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                |
| Khả năng chống sốc liên tục theo DIN/IEC 68 phần 2-82  | được kiểm tra theo mức độ nghiêm trọng 2                                                     |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364 Vùng III                                                                           |
| Nhiệt độ bảo quản                                      | -5 °C...50 °C                                                                                |
| Nhiệt độ trung bình                                    | -5 °C...40 °C                                                                                |
| Độ ẩm tương đối                                        | 5 - 100 %<br>cô đặc                                                                          |
| Mức độ bảo vệ                                          | IP65<br>IP67<br>IP69K<br>NEMA 4                                                              |
| Khả năng chống rung theo DIN/IEC 68 phần 2-6           | được kiểm tra theo mức độ nghiêm trọng 2                                                     |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -5 °C...50 °C                                                                                |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi  | 46385 N                                                                                      |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống  | 48255 N                                                                                      |
| Lượng khí tiêu thụ ngược trên mỗi hành trình 10 mm     | 5.412 l                                                                                      |
| Mức tiêu thụ không khí trước mỗi hành trình 10 mm      | 5.63 l                                                                                       |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 16500 g                                                                                      |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 227 g                                                                                        |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 57550 g                                                                                      |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 582 g                                                                                        |
| Độ chính xác đầu ra tương tự                           | 1 %FS                                                                                        |
| Kích thước của vùng chết                               | 1 %FS                                                                                        |
| Độ trễ tính bằng ±% FS                                 | 1 %FS                                                                                        |
| Độ chính xác định vị                                   | 1,0 %FS                                                                                      |
| Độ chính xác lặp lại theo ± %FS                        | 1 %FS                                                                                        |
| Cổng nối điện                                          | 5 chân<br>Giắc cắm thẳng, mỗi nối vít<br>với các phụ kiện cụ thể                             |
| Cổng nối khí nén                                       | đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm<br>đối với ống mềm Ø ngoài 10 mm<br>với các phụ kiện cụ thể |
| Ghi chú vật liệu                                       | Tuân thủ RoHS                                                                                |
| Vật liệu nắp cuối                                      | Hợp kim nhôm rèn, trắng                                                                      |
| Vật liệu bìa dưới                                      | Nhôm đúc áp lực, trắng                                                                       |
| Vật liệu thanh piston                                  | thép không gỉ hợp kim cao                                                                    |
| Vật liệu ty pít tông-dụng cụ nạo kín                   | NBR                                                                                          |
| Vật liệu vít                                           | Thép, trắng<br>thép hợp kim cao không gỉ                                                     |
| Vật liệu các vòng đệm kín tĩnh                         | NBR                                                                                          |
| Vật liệu ty ren                                        | thép hợp kim không gỉ                                                                        |
| Vật liệu vỏ xy lanh                                    | Hợp kim nhôm rèn, anot hóa mịn                                                               |